

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /10/2025
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)*

PHỤ LỤC I

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG ĐẮK LẮK THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2025

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 12 năm 2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cơ cấu tỷ trọng gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk cung cấp;
- Văn bản số 344/SXD-KTVLXD ngày 06/02/2025 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Đắk Lắk: Công bố giá số 2094/SXD-KT&VLXD ngày 24/9/2025.
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến

động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 9 và quý III năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2025 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2025 xác định theo Văn bản số 344/SXD-KTVLXD ngày 06/02/2025 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

❖ **Ghi chú:** danh sách phường/xã (P/X) tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- ❖ KV 1: Phường Buôn Ma Thuật, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao, Xã Hòa Phú;
- ❖ KV 2: Phường Buôn Hồ, Phường Cư Bao, Xã Ea Drông;
- ❖ KV 3: Xã Ea Wer, Xã Ea Nuôl, Xã Buôn Đôn;
- ❖ KV 4: Xã Ea Ning, Xã Dray Bhang, Xã Ea Ktur;
- ❖ KV 5: Xã Ea Kiết, Xã Ea M'Droh, Xã Quảng Phú, Xã Cuôr Đăng, Xã Cư M'gar, Xã Ea Tul;
- ❖ KV 6: Xã Ea Kar, Xã Ea Ô, Xã Ea Knốp, Xã Cư Yang, Xã Ea Păl;
- ❖ KV 7: Xã Ea Súp, Xã Ea Rôk, Xã Ea Bung, Xã Ia Rvê, Xã Ia Lốp;
- ❖ KV 8: Xã Krông Ana, Xã Dur Kmăl, Xã Ea Na;

- ❖ KV 9: Xã Ea Khăl, Xã Ea Drăng, Xã Ea Wy, Xã Ea Hiao, Xã Ea H'Leo;
- ❖ KV 10: Xã Hòa Sơn, Xã Dang Kang, Xã Krông Bông, Xã Yang Mao, Xã Cư Pui;
- ❖ KV 11: Xã Pong Drang, Xã Krông Búk, Xã Cư Pong;
- ❖ KV 12: Xã Krông Năng, Xã Dliê Ya, Xã Tam Giang, Xã Phú Xuân;
- ❖ KV 13: Xã Krông Pắc, Xã Ea Knuéc, Xã Ea Phê, Xã Ea Kly, Xã Vụ Bôn, Xã Tân Tiến;
- ❖ KV 14: Xã Liên Sơn Lắc, Xã Đăk Liêng, Xã Nam Ka, Xã Đăk Phoi, Xã Krông Nô;
- ❖ KV 15: Xã M'Drăk, Xã Ea Riêng, Xã Cư M'ta, Xã Krông Á, Xã Cư Prao, Xã Ea Trang.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đắk Lắk

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	118,37	117,13	118,35	118,63	117,18	118,65	117,76	120,00	119,16	117,80	118,63	117,52	118,72	118,89	118,96	118,15
2	Công trình giáo dục	119,21	118,08	119,30	119,98	116,93	119,85	117,56	122,21	120,69	117,76	119,38	117,44	119,30	120,42	120,51	118,69
3	Công trình văn hóa	118,52	117,28	118,68	118,96	116,52	119,04	116,95	121,64	120,20	116,90	118,84	116,85	118,56	119,64	119,38	118,21
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,36	117,99	119,49	119,76	116,89	119,92	117,54	123,23	121,43	117,43	119,83	117,32	119,55	120,64	120,31	118,99
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	117,44	116,11	117,37	118,08	114,72	118,04	115,84	120,95	119,11	115,99	117,81	115,43	117,93	118,62	118,79	116,83
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	124,70	123,53	124,86	124,81	124,31	124,89	124,28	125,66	125,30	124,20	124,87	124,32	124,68	125,08	124,88	124,74
2	Trạm biến áp	117,85	116,68	117,94	117,94	117,92	117,93	117,91	117,97	117,94	117,92	117,93	117,92	117,93	117,93	117,92	117,93
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																
1	Công trình cấp nước	123,40	122,00	123,54	123,62	122,64	123,66	122,79	124,77	124,18	122,75	123,60	122,76	123,46	123,92	123,77	123,34
2	Công trình	122,77	121,89	122,96	122,41	121,76	122,87	121,83	125,31	124,35	121,30	123,32	121,71	122,83	123,35	122,53	122,90

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	mạng thoát nước																
IV	Công trình giao thông																
1	Đường bê tông xi măng	122,48	120,82	122,90	121,59	120,62	122,61	120,59	127,65	125,76	119,43	123,62	120,40	122,51	123,60	121,77	122,84
2	Đường bê tông nhựa	126,42	124,97	127,05	124,40	123,00	126,42	122,97	136,09	132,52	120,70	128,54	122,55	126,44	128,24	124,70	127,08
3	Công trình cầu	118,76	117,66	119,08	118,75	117,29	119,10	117,24	121,93	120,70	116,83	119,22	117,28	118,56	119,77	118,94	118,77
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Công trình đê, đập bê tông	124,39	123,09	124,89	123,91	121,92	124,76	121,84	130,20	127,97	120,86	125,37	121,80	124,15	125,94	124,19	124,53
2	Công trình kênh bê tông	129,49	127,87	130,07	128,45	126,57	129,76	126,51	136,95	134,13	125,03	130,92	126,33	129,34	131,22	128,75	129,83
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,89	123,50	125,36	124,41	122,67	125,22	122,60	130,23	128,19	121,67	125,83	122,55	124,71	126,29	124,65	125,06

Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	118,23	117,13	118,25	118,45	117,00	118,51	117,58	119,82	118,98	117,91	118,45	117,43	118,48	118,71	118,78	117,97
2	Công trình giáo dục	119,16	118,32	119,32	119,82	116,78	119,79	117,40	122,05	120,53	118,24	119,23	117,50	119,07	120,27	120,35	118,54
3	Công trình văn hóa	118,49	117,52	118,72	118,84	116,40	119,00	116,83	121,51	120,07	117,36	118,72	116,92	118,38	119,52	119,26	118,09
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,37	118,32	119,58	119,66	116,78	119,92	117,44	123,13	121,32	118,00	119,72	117,45	119,36	120,53	120,20	118,88
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	117,41	116,40	117,43	117,95	114,60	118,02	115,71	120,82	118,98	116,53	117,68	115,53	117,68	118,50	118,66	116,71
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	124,70	123,60	124,87	124,78	124,27	124,88	124,25	125,63	125,27	124,33	124,84	124,34	124,65	125,05	124,85	124,71
2	Trạm biến áp	117,68	116,51	117,77	117,77	117,75	117,76	117,73	117,80	117,77	117,75	117,76	117,75	117,76	117,76	117,75	117,75
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																
1	Công trình cấp nước	123,31	122,03	123,48	123,50	122,52	123,58	122,67	124,65	124,05	122,87	123,48	122,72	123,32	123,80	123,65	123,22
2	Công trình mạng	122,73	122,01	122,96	122,32	121,67	122,83	121,74	125,23	124,27	121,54	123,23	121,73	122,73	123,26	122,44	122,82

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	thoát nước																
IV	Công trình giao thông																
1	Đường bê tông xi măng	122,29	120,93	122,78	121,30	120,33	122,42	120,31	127,36	125,47	119,76	123,33	120,33	122,22	123,31	121,49	122,56
2	Đường bê tông nhựa	126,36	125,42	127,12	124,16	122,76	126,36	122,73	135,84	132,27	121,53	128,30	122,67	126,20	127,99	124,46	126,84
3	Công trình cầu	118,59	117,72	118,97	118,49	117,04	118,92	116,98	121,67	120,44	117,08	118,96	117,20	118,31	119,51	118,68	118,52
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Công trình đê, đập bê tông	124,18	123,26	124,76	123,56	121,57	124,54	121,49	129,84	127,61	121,34	125,02	121,74	123,80	125,59	123,84	124,18
2	Công trình kênh bê tông	129,39	128,22	130,08	128,20	126,32	129,66	126,25	136,68	133,87	125,72	130,67	126,40	129,08	130,96	128,50	129,57
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	124,76	123,72	125,31	124,15	122,42	125,08	122,35	129,97	127,93	122,16	125,58	122,55	124,46	126,03	124,40	124,81

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	118,77	117,45	118,74	119,05	117,45	119,07	118,10	120,57	119,64	118,14	119,05	117,82	119,15	119,34	119,42	118,53
2	Công trình giáo dục	120,10	118,84	120,20	121,01	117,37	120,86	118,13	123,67	121,86	118,37	120,30	117,99	120,20	121,55	121,65	119,48
3	Công trình văn hóa	120,62	119,23	120,80	121,11	118,38	121,20	118,86	124,10	122,49	118,81	120,97	118,76	120,66	121,87	121,58	120,27
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,00	119,51	121,14	121,44	118,31	121,61	119,02	125,21	123,24	118,89	121,50	118,78	121,20	122,39	122,02	120,59
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	119,53	118,04	119,46	120,25	116,48	120,21	117,73	123,48	121,41	117,90	119,95	117,27	120,08	120,86	121,05	118,85
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	126,87	125,60	127,04	126,99	126,44	127,07	126,42	127,92	127,53	126,32	127,05	126,45	126,85	127,29	127,06	126,92
2	Trạm biến áp	121,42	119,55	121,55	121,55	121,50	121,55	121,50	121,61	121,58	121,49	121,55	121,50	121,53	121,57	121,55	121,54
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																
1	Công trình cấp nước	125,63	124,01	125,80	125,90	124,66	125,96	124,85	127,36	126,61	124,80	125,88	124,81	125,70	126,29	126,10	125,55
2	Công trình thoát mạng	124,21	123,28	124,43	123,78	123,01	124,33	123,09	127,22	126,09	122,47	124,86	122,95	124,28	124,89	123,93	124,37

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	nước																
IV	Công trình giao thông																
1	Đường bê tông xi măng	124,65	122,83	125,11	123,67	122,60	124,80	122,58	130,35	128,27	121,30	125,91	122,37	124,68	125,88	123,87	125,05
2	Đường bê tông nhựa	129,35	127,73	130,06	127,10	125,53	129,35	125,50	140,16	136,16	122,97	131,71	125,03	129,37	131,38	127,43	130,08
3	Công trình cầu	120,63	119,42	120,99	120,62	119,01	121,00	118,95	124,13	122,76	118,50	121,14	119,00	120,41	121,74	120,82	120,65
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Công trình đê, đập bê tông	126,19	124,71	126,76	125,61	123,25	126,62	123,17	133,07	130,42	122,01	127,34	123,12	125,89	128,02	125,94	126,35
2	Công trình kênh bê tông	132,25	130,39	132,93	131,02	128,78	132,57	128,71	141,14	137,78	126,95	133,96	128,50	132,07	134,31	131,38	132,65
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,66	125,09	127,19	126,08	124,05	127,04	123,97	132,91	130,52	122,88	127,75	123,91	126,43	128,29	126,37	126,85

Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
I	Công trình dân dụng																
1	Công trình nhà ở	118,65	117,49	118,67	118,89	117,29	118,96	117,94	120,40	119,48	118,29	118,89	117,77	118,92	119,18	119,26	118,37
2	Công trình giáo dục	120,10	119,19	120,28	120,88	117,25	120,85	118,01	123,55	121,74	118,99	120,18	118,12	119,98	121,42	121,52	119,36
3	Công trình văn hóa	120,59	119,50	120,84	120,97	118,25	121,16	118,73	123,96	122,35	119,32	120,84	118,84	120,47	121,74	121,44	120,14
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,00	119,86	121,23	121,32	118,20	121,61	118,90	125,09	123,13	119,52	121,39	118,91	121,00	122,27	121,91	120,48
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	119,50	118,37	119,52	120,10	116,34	120,18	117,59	123,33	121,26	118,51	119,81	117,38	119,80	120,72	120,90	118,71
II	Công trình công nghiệp																
1	Đường dây	126,87	125,67	127,06	126,96	126,41	127,07	126,38	127,89	127,50	126,46	127,02	126,47	126,82	127,25	127,03	126,88
2	Trạm biến áp	121,42	119,57	121,55	121,55	121,50	121,56	121,50	121,62	121,59	121,51	121,55	121,51	121,53	121,57	121,55	121,54
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật																
1	Công trình cấp nước	125,61	124,14	125,81	125,83	124,59	125,94	124,78	127,29	126,54	125,04	125,81	124,85	125,60	126,22	126,03	125,49
2	Công trình thoát mạng	124,23	123,48	124,49	123,73	122,96	124,34	123,04	127,18	126,04	122,81	124,81	123,03	124,22	124,85	123,89	124,32

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	nước																
IV	Công trình giao thông																
1	Đường bê tông xi măng	124,45	122,95	124,99	123,36	122,29	124,59	122,26	130,03	127,95	121,66	125,59	122,28	124,37	125,56	123,56	124,74
2	Đường bê tông nhựa	129,28	128,23	130,13	126,83	125,27	129,28	125,23	139,87	135,89	123,90	131,44	125,17	129,10	131,10	127,16	129,82
3	Công trình cầu	120,44	119,48	120,86	120,33	118,74	120,81	118,67	123,84	122,48	118,77	120,86	118,91	120,13	121,46	120,54	120,37
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Công trình đê, đập bê tông	126,00	124,98	126,68	125,26	122,91	126,43	122,82	132,71	130,06	122,63	126,99	123,10	125,54	127,66	125,59	126,00
2	Công trình kênh bê tông	132,21	130,88	133,01	130,78	128,54	132,52	128,47	140,89	137,54	127,84	133,72	128,64	131,83	134,07	131,14	132,42
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	126,56	125,40	127,19	125,84	123,81	126,93	123,73	132,66	130,28	123,51	127,51	123,96	126,19	128,05	126,13	126,61

Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng III			Vùng IV											
		KV 1			KV 2			KV 3			KV 4			KV 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	119,13	114,32	118,45	119,06	118,47	115,43	119,54	118,47	115,43	117,00	118,47	115,43	119,58	118,47	115,43
2	Công trình giáo dục	121,26	114,36	119,17	121,19	118,53	115,72	122,45	118,53	115,72	116,81	118,53	115,72	122,22	118,53	115,72
3	Công trình văn hóa	121,71	114,50	119,61	121,85	119,01	116,45	122,33	119,01	116,45	118,12	119,01	116,45	122,47	119,01	116,45
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,57	114,25	120,10	122,75	118,66	117,27	123,23	118,66	117,27	118,16	118,66	117,27	123,51	118,66	117,27
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	120,15	114,34	119,83	119,99	118,86	117,31	121,33	118,86	117,31	115,01	118,86	117,31	121,26	118,86	117,31
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	131,25	113,84	117,26	131,37	118,41	115,16	131,30	118,41	115,16	130,46	118,41	115,16	131,42	118,41	115,16
2	Trạm biến áp	126,42	112,05	117,45	126,43	117,04	115,44	126,43	117,04	115,44	126,33	117,04	115,44	126,44	117,04	115,44
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	133,14	114,06	118,51	133,26	118,98	115,99	133,47	118,98	115,99	130,94	118,98	115,99	133,60	118,98	115,99

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng III			Vùng IV											
		KV 1			KV 2			KV 3			KV 4			KV 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Công trình mạng thoát nước	125,98	115,30	112,77	126,40	121,55	111,33	125,55	121,55	111,33	124,54	121,55	111,33	126,27	121,55	111,33
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	126,30	115,56	121,95	127,40	121,80	119,42	125,10	121,80	119,42	123,39	121,80	119,42	126,89	121,80	119,42
2	Đường bê tông nhựa	132,01	115,61	119,72	133,92	121,96	118,38	129,72	121,96	118,38	127,52	121,96	118,38	132,92	121,96	118,38
3	Công trình cầu	120,75	115,81	119,88	121,27	122,22	117,69	120,67	122,22	117,69	118,08	122,22	117,69	121,30	122,22	117,69
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	132,02	116,10	117,32	133,41	123,17	116,13	131,15	123,17	116,13	126,61	123,17	116,13	133,14	123,17	116,13
2	Công trình kênh bê tông	140,98	116,34	116,06	142,78	123,66	114,72	139,34	123,66	114,72	135,37	123,66	114,72	142,13	123,66	114,72
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	135,42	116,21	114,17	136,80	123,59	113,29	134,48	123,59	113,29	130,28	123,59	113,29	136,48	123,59	113,29

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 6			KV 7			KV 8			KV 9			KV 10		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	118,03	118,47	115,43	121,98	118,47	115,43	120,49	118,47	115,43	118,09	118,47	115,43	119,55	118,47	115,43
2	Công trình giáo dục	117,97	118,53	115,72	126,65	118,53	115,72	123,79	118,53	115,72	118,34	118,53	115,72	121,35	118,53	115,72
3	Công trình văn hóa	118,86	119,01	116,45	127,02	119,01	116,45	124,49	119,01	116,45	118,78	119,01	116,45	122,12	119,01	116,45
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,30	118,66	117,27	129,45	118,66	117,27	126,19	118,66	117,27	119,10	118,66	117,27	123,34	118,66	117,27
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	117,10	118,86	117,31	126,85	118,86	117,31	123,29	118,86	117,31	117,38	118,86	117,31	120,82	118,86	117,31
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,43	118,41	115,16	132,70	118,41	115,16	132,11	118,41	115,16	130,28	118,41	115,16	131,39	118,41	115,16
2	Trạm biến áp	126,32	117,04	115,44	126,57	117,04	115,44	126,51	117,04	115,44	126,31	117,04	115,44	126,43	117,04	115,44
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,33	118,98	115,99	136,49	118,98	115,99	134,94	118,98	115,99	131,22	118,98	115,99	133,43	118,98	115,99
2	Công trình mạng thoát nước	124,65	121,55	111,33	130,07	121,55	111,33	128,57	121,55	111,33	123,84	121,55	111,33	126,96	121,55	111,33

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 6			KV 7			KV 8			KV 9			KV 10		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	123,35	121,80	119,42	135,89	121,80	119,42	132,49	121,80	119,42	121,33	121,80	119,42	128,67	121,80	119,42
2	Đường bê tông nhựa	127,46	121,96	118,38	148,53	121,96	118,38	142,70	121,96	118,38	123,92	121,96	118,38	136,28	121,96	118,38
3	Công trình cầu	117,98	122,22	117,69	126,43	122,22	117,69	124,18	122,22	117,69	117,25	122,22	117,69	121,52	122,22	117,69
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,45	123,17	116,13	146,04	123,17	116,13	140,67	123,17	116,13	124,25	123,17	116,13	134,54	123,17	116,13
2	Công trình kênh bê tông	135,24	123,66	114,72	157,88	123,66	114,72	151,63	123,66	114,72	132,16	123,66	114,72	144,63	123,66	114,72
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	130,13	123,59	113,29	149,07	123,59	113,29	143,89	123,59	113,29	127,90	123,59	113,29	137,98	123,59	113,29

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 11			KV 12			KV 13			KV 14			KV 15		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,59	118,47	115,43	119,71	118,47	115,43	120,01	118,47	115,43	120,13	118,47	115,43	118,71	118,47	115,43
2	Công trình giáo dục	117,76	118,53	115,72	121,19	118,53	115,72	123,30	118,53	115,72	123,46	118,53	115,72	120,06	118,53	115,72
3	Công trình văn hóa	118,69	119,01	116,45	121,64	119,01	116,45	123,52	119,01	116,45	123,07	119,01	116,45	121,03	119,01	116,45
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,92	118,66	117,27	122,84	118,66	117,27	124,79	118,66	117,27	124,19	118,66	117,27	121,85	118,66	117,27
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,33	118,86	117,31	121,04	118,86	117,31	122,37	118,86	117,31	122,68	118,86	117,31	118,97	118,86	117,31
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,48	118,41	115,16	131,08	118,41	115,16	131,74	118,41	115,16	131,40	118,41	115,16	131,18	118,41	115,16
2	Trạm biến áp	126,33	117,04	115,44	126,40	117,04	115,44	126,47	117,04	115,44	126,44	117,04	115,44	126,41	117,04	115,44
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,25	118,98	115,99	133,06	118,98	115,99	134,28	118,98	115,99	133,90	118,98	115,99	132,77	118,98	115,99
2	Công trình mạng thoát nước	124,46	121,55	111,33	126,20	121,55	111,33	127,01	121,55	111,33	125,75	121,55	111,33	126,32	121,55	111,33

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 11			KV 12			KV 13			KV 14			KV 15		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	123,02	121,80	119,42	126,70	121,80	119,42	128,63	121,80	119,42	125,41	121,80	119,42	127,30	121,80	119,42
2	Đường bê tông nhựa	126,80	121,96	118,38	132,94	121,96	118,38	135,81	121,96	118,38	130,19	121,96	118,38	133,96	121,96	118,38
3	Công trình cầu	118,06	122,22	117,69	120,34	122,22	117,69	122,50	122,22	117,69	121,01	122,22	117,69	120,72	122,22	117,69
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,36	123,17	116,13	131,71	123,17	116,13	135,88	123,17	116,13	131,81	123,17	116,13	132,60	123,17	116,13
2	Công trình kênh bê tông	134,87	123,66	114,72	141,22	123,66	114,72	145,27	123,66	114,72	139,98	123,66	114,72	142,27	123,66	114,72
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	130,00	123,59	113,29	135,21	123,59	113,29	139,13	123,59	113,29	135,09	123,59	113,29	136,08	123,59	113,29

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Toàn tỉnh		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	119,24	118,20	115,63
2	Công trình giáo dục	121,19	118,25	115,95
3	Công trình văn hóa	121,71	118,71	116,66
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,68	118,37	117,46
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	120,31	118,56	117,48
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	131,24	118,11	115,30
2	Trạm biến áp	126,41	116,71	115,58
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	133,14	118,65	116,16
2	Công trình mạng thoát nước	126,17	121,13	111,42
IV	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông xi măng	126,79	121,38	119,59
2	Đường bê tông nhựa	132,98	121,54	118,47
3	Công trình cầu	120,81	121,79	117,84
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đê, đập bê tông	132,44	122,70	116,21
2	Công trình kênh bê tông	141,72	123,17	114,81
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	135,86	123,10	113,34

Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng III			Vùng IV											
		KV 1			KV 2			KV 3			KV 4			KV 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	119,19	114,32	118,45	118,94	118,47	115,44	119,29	118,47	115,44	116,75	118,47	115,44	119,40	118,47	115,44
2	Công trình giáo dục	121,81	114,36	119,19	121,32	118,53	115,74	122,26	118,53	115,74	116,63	118,53	115,74	122,21	118,53	115,74
3	Công trình văn hóa	122,13	114,50	119,64	121,91	119,01	116,48	122,12	119,01	116,48	117,91	119,01	116,48	122,41	119,01	116,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	123,15	114,25	120,14	122,89	118,66	117,31	123,03	118,66	117,31	117,97	118,66	117,31	123,51	118,66	117,31
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	120,70	114,34	119,87	120,09	118,86	117,35	121,08	118,86	117,35	114,78	118,86	117,35	121,22	118,86	117,35
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	131,36	113,84	117,32	131,39	118,41	115,22	131,24	118,41	115,22	130,41	118,41	115,22	131,40	118,41	115,22
2	Trạm biến áp	126,43	112,05	117,52	126,43	117,04	115,52	126,42	117,04	115,52	126,32	117,04	115,52	126,43	117,04	115,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	133,40	114,06	118,48	133,30	118,98	115,96	133,34	118,98	115,96	130,81	118,98	115,96	133,56	118,98	115,96

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng III			Vùng IV											
		KV 1			KV 2			KV 3			KV 4			KV 5		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Công trình mạng thoát nước	126,22	115,30	112,85	126,47	121,55	111,40	125,48	121,55	111,40	124,48	121,55	111,40	126,28	121,55	111,40
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	126,48	115,56	122,03	127,18	121,80	119,50	124,58	121,80	119,50	122,89	121,80	119,50	126,55	121,80	119,50
2	Đường bê tông nhựa	132,72	115,61	119,82	134,00	121,96	118,47	129,32	121,96	118,47	127,13	121,96	118,47	132,79	121,96	118,47
3	Công trình cầu	120,86	115,81	119,94	121,05	122,22	117,75	120,20	122,22	117,75	117,62	122,22	117,75	120,97	122,22	117,75
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	132,50	116,10	117,41	133,21	123,17	116,23	130,43	123,17	116,23	125,92	123,17	116,23	132,70	123,17	116,23
2	Công trình kênh bê tông	141,82	116,34	116,17	142,88	123,66	114,82	138,87	123,66	114,82	134,92	123,66	114,82	141,99	123,66	114,82
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	136,03	116,21	114,26	136,75	123,59	113,37	133,92	123,59	113,37	129,75	123,59	113,37	136,21	123,59	113,37

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 6			KV 7			KV 8			KV 9			KV 10		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,77	118,47	115,44	121,71	118,47	115,44	120,24	118,47	115,44	118,33	118,47	115,44	119,29	118,47	115,44
2	Công trình giáo dục	117,78	118,53	115,74	126,45	118,53	115,74	123,59	118,53	115,74	119,32	118,53	115,74	121,16	118,53	115,74
3	Công trình văn hóa	118,65	119,01	116,48	126,80	119,01	116,48	124,27	119,01	116,48	119,56	119,01	116,48	121,91	119,01	116,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,11	118,66	117,31	129,25	118,66	117,31	126,00	118,66	117,31	120,11	118,66	117,31	123,15	118,66	117,31
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,86	118,86	117,35	126,60	118,86	117,35	123,05	118,86	117,35	118,39	118,86	117,35	120,58	118,86	117,35
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,37	118,41	115,22	132,65	118,41	115,22	132,05	118,41	115,22	130,49	118,41	115,22	131,33	118,41	115,22
2	Trạm biến áp	126,32	117,04	115,52	126,56	117,04	115,52	126,50	117,04	115,52	126,34	117,04	115,52	126,42	117,04	115,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,20	118,98	115,96	136,36	118,98	115,96	134,81	118,98	115,96	131,71	118,98	115,96	133,29	118,98	115,96
2	Công trình	124,58	121,55	111,40	130,00	121,55	111,40	128,51	121,55	111,40	124,27	121,55	111,40	126,89	121,55	111,40

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 6			KV 7			KV 8			KV 9			KV 10		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	mạng thoát nước															
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	122,85	121,80	119,50	135,35	121,80	119,50	131,96	121,80	119,50	121,90	121,80	119,50	128,15	121,80	119,50
2	Đường bê tông nhựa	127,07	121,96	118,47	148,10	121,96	118,47	142,28	121,96	118,47	125,21	121,96	118,47	135,88	121,96	118,47
3	Công trình cầu	117,51	122,22	117,75	125,95	122,22	117,75	123,70	122,22	117,75	117,68	122,22	117,75	121,05	122,22	117,75
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	125,74	123,17	116,23	145,25	123,17	116,23	139,90	123,17	116,23	125,38	123,17	116,23	133,81	123,17	116,23
2	Công trình kênh bê tông	134,79	123,66	114,82	157,37	123,66	114,82	151,14	123,66	114,82	133,68	123,66	114,82	144,16	123,66	114,82
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	129,59	123,59	113,37	148,47	123,59	113,37	143,30	123,59	113,37	129,13	123,59	113,37	137,43	123,59	113,37

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 11			KV 12			KV 13			KV 14			KV 15		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng															
1	Công trình nhà ở	117,50	118,47	115,44	119,34	118,47	115,44	119,75	118,47	115,44	119,87	118,47	115,44	118,45	118,47	115,44
2	Công trình giáo dục	117,96	118,53	115,74	120,85	118,53	115,74	123,10	118,53	115,74	123,26	118,53	115,74	119,88	118,53	115,74
3	Công trình văn hóa	118,82	119,01	116,48	121,34	119,01	116,48	123,31	119,01	116,48	122,85	119,01	116,48	120,82	119,01	116,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,13	118,66	117,31	122,51	118,66	117,31	124,60	118,66	117,31	123,99	118,66	117,31	121,66	118,66	117,31
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,51	118,86	117,35	120,56	118,86	117,35	122,12	118,86	117,35	122,44	118,86	117,35	118,73	118,86	117,35
II	Công trình công nghiệp															
1	Đường dây	130,51	118,41	115,22	131,03	118,41	115,22	131,69	118,41	115,22	131,35	118,41	115,22	131,13	118,41	115,22
2	Trạm biến áp	126,34	117,04	115,52	126,39	117,04	115,52	126,47	117,04	115,52	126,43	117,04	115,52	126,40	117,04	115,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật															
1	Công trình cấp nước	131,33	118,98	115,96	132,87	118,98	115,96	134,14	118,98	115,96	133,76	118,98	115,96	132,63	118,98	115,96
2	Công trình	124,56	121,55	111,40	126,12	121,55	111,40	126,94	121,55	111,40	125,68	121,55	111,40	126,25	121,55	111,40

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020														
		Vùng IV														
		KV 11			KV 12			KV 13			KV 14			KV 15		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
	mạng thoát nước															
IV	Công trình giao thông															
1	Đường bê tông xi măng	122,88	121,80	119,50	126,19	121,80	119,50	128,11	121,80	119,50	124,90	121,80	119,50	126,79	121,80	119,50
2	Đường bê tông nhựa	126,99	121,96	118,47	132,54	121,96	118,47	135,40	121,96	118,47	129,79	121,96	118,47	133,56	121,96	118,47
3	Công trình cầu	117,90	122,22	117,75	119,88	122,22	117,75	122,03	122,22	117,75	120,54	122,22	117,75	120,25	122,22	117,75
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn															
1	Công trình đê, đập bê tông	126,28	123,17	116,23	130,98	123,17	116,23	135,13	123,17	116,23	131,08	123,17	116,23	131,87	123,17	116,23
2	Công trình kênh bê tông	135,09	123,66	114,82	140,76	123,66	114,82	144,79	123,66	114,82	139,52	123,66	114,82	141,81	123,66	114,82
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	130,06	123,59	113,37	134,66	123,59	113,37	138,56	123,59	113,37	134,54	123,59	113,37	135,53	123,59	113,37

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Toàn tỉnh		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	119,06	118,20	115,64
2	Công trình giáo dục	121,17	118,25	115,97
3	Công trình văn hóa	121,65	118,71	116,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,67	118,37	117,50
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	120,25	118,56	117,52
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	131,23	118,11	115,36
2	Trạm biến áp	126,41	116,71	115,65
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	133,10	118,65	116,13
2	Công trình mạng thoát nước	126,18	121,13	111,50
IV	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông xi măng	126,45	121,38	119,67
2	Đường bê tông nhựa	132,85	121,54	118,56
3	Công trình cầu	120,48	121,79	117,89
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đê, đập bê tông	132,01	122,70	116,31
2	Công trình kênh bê tông	141,57	123,17	114,91
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	135,60	123,10	113,43

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
1	Xi măng	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58	109,58
2	Cát	233,45	242,37	238,10	313,01	136,51	273,06	131,42	362,44	280,22	152,60	197,67	148,58	181,21	316,79	340,18	187,51
3	Đá các loại	195,34	183,63	195,22	158,55	191,63	181,77	193,57	256,34	237,59	165,70	221,28	182,67	206,39	188,74	156,70	210,38
4	Gạch xây dựng	106,44	103,81	101,44	105,08	97,60	105,31	110,53	110,41	105,13	111,80	109,06	103,13	117,10	103,71	109,49	102,94
5	Gạch ốp lát	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28
8	Vật liệu cửa kính	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02
9	Sơn và vật liệu sơn	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69
10	Vật tư ngành nước	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39
11	Vật tư ngành điện	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23
12	Nhựa đường, nhũ	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	tương																
13	Vật liệu lợp bao che	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43
14	Bê tông thương phẩm	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57
15	Ống cống BTCT	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95
16	Bê tông nhựa nóng	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70	107,70
17	Xăng dầu	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14	128,14

Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
1	Xi măng	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46
2	Cát	239,09	269,97	249,42	313,09	136,53	280,50	131,42	362,59	280,26	181,75	197,73	157,32	181,28	316,79	340,18	187,59
3	Đá các loại	195,40	183,67	195,27	158,55	191,67	181,81	193,58	256,48	237,70	165,71	221,38	182,70	206,45	188,79	156,73	210,46
4	Gạch xây dựng	106,34	103,81	101,44	105,08	97,61	105,31	110,53	110,42	105,13	111,80	109,07	103,14	115,66	103,71	109,50	102,94
5	Gạch ốp lát	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98	106,98
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28	113,28
8	Vật liệu cửa kính	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02
9	Sơn và vật liệu sơn	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69	129,69
10	Vật tư ngành nước	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39	143,39
11	Vật tư ngành điện	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23	141,23
12	Nhựa đường, nhũ	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020															
		Toàn tỉnh	Vùng III	Vùng IV													
			KV 1	KV 2	KV 3	KV 4	KV 5	KV 6	KV 7	KV 8	KV 9	KV 10	KV 11	KV 12	KV 13	KV 14	KV 15
	tương																
13	Vật liệu lợp bao che	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43	112,43
14	Bê tông thương phẩm	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57	135,57
15	Ống cống BTCT	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95	117,95
16	Bê tông nhựa nóng	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22	110,22
17	Xăng dầu	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45	128,45